

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU  
PHƯỚC HOÀ**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 - 40
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bầu ngày 13/03/2012)
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên	(Bầu ngày 13/03/2012)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Thôi kiêm nhiệm từ ngày 13/03/2012)

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tự	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05/06/2012)
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/03/2012)

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tự	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo Tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo Tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo Tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo Tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo Tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân



Số: 31/2013/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.234.413.745.172</b>	<b>1.444.708.465.910</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>446.219.161.066</b>	<b>636.572.984.966</b>
111	1. Tiền		75.032.262.670	206.975.579.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		371.186.898.396	429.597.405.713
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>119.282.031.000</b>	<b>147.253.564.562</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		135.082.867.549	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>329.968.834.952</b>	<b>298.132.752.229</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		75.563.997.178	75.355.294.974
132	2. Trả trước cho người bán		58.042.328.068	19.572.003.531
135	5. Các khoản phải thu khác	5	198.588.856.118	205.431.800.136
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>316.727.313.027</b>	<b>346.479.357.424</b>
141	1. Hàng tồn kho		316.727.313.027	346.479.357.424
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.216.405.127</b>	<b>16.269.806.729</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49.385.248	44.019.580
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.221.872.993	13.308.208.628
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	300.532.668	30.047.754
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.644.614.218	2.887.530.767
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.866.717.239.029</b>	<b>1.643.635.876.081</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.399.914.333.012</b>	<b>1.157.019.232.410</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	547.721.109.643	572.972.729.012
222	- Nguyên giá		1.198.494.527.132	1.210.882.915.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(650.773.417.489)	(637.910.186.248)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	109.884.177	147.158.589
228	- Nguyên giá		170.037.057	173.897.680
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.152.880)	(26.739.091)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	852.083.339.192	583.899.344.809
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>450.625.694.656</b>	<b>442.243.211.411</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		183.258.885.331	177.707.420.352
258	3. Đầu tư dài hạn khác		271.917.310.940	269.480.004.174
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.177.211.361</b>	<b>44.373.432.260</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.477.456.730	41.949.986.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		788.533.879	468.764.392
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.911.220.752	1.954.681.104
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.101.130.984.201</b>	<b>3.088.344.341.991</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.052.838.827.544</b>	<b>1.306.718.379.429</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>971.001.165.998</b>	<b>1.256.108.764.433</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	203.736.400.000	272.436.600.000
312	2. Phải trả người bán		10.989.207.985	12.546.705.594
313	3. Người mua trả tiền trước		5.591.093.624	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	98.988.655.120	40.136.419.067
315	5. Phải trả người lao động		163.646.507.050	293.054.296.420
316	6. Chi phí phải trả	16	49.905.398	3.356.439.681
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	293.018.004.504	371.551.022.584
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		194.981.392.317	245.502.249.540
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>81.837.661.546</b>	<b>50.609.614.996</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.538.715.900	1.020.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	39.834.340.000	3.299.290.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	45.173.667
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.464.605.646	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	6.553.389.258
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.024.148.243.757</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.024.148.243.757</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(82.752.858.513)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		85.933.161.322	90.208.179.206
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		303.830.330.330	182.186.272.877
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.159.494.690	90.054.635.517
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		799.879.374.592	668.815.731.034
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>24.143.912.900</b>	<b>20.114.002.441</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.101.130.984.201</b>	<b>3.088.344.341.991</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

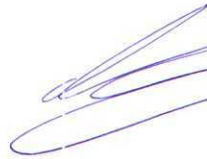
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		52.185.428.667	1.759.385.962
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		4.928.054,93	7.903.980,34

Người lập



Trần Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.218.195.152.911	2.583.623.968.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.451.323.028	438.417.417
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.213.743.829.883	2.583.185.551.286
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.559.763.422.367	1.561.352.996.562
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		653.980.407.516	1.021.832.554.724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	45.803.184.362	69.612.552.784
22	7. Chi phí tài chính	26	11.460.279.113	40.807.213.125
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.724.167.521</i>	<i>23.213.728.111</i>
24	8. Chi phí bán hàng		23.637.851.545	22.840.931.891
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	72.178.136.570	76.961.721.637
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		592.507.324.650	950.835.240.855
31	11. Thu nhập khác	28	190.412.594.769	59.074.439.477
32	12. Chi phí khác	29	37.908.085.430	15.857.866.621
40	13. Lợi nhuận khác		152.504.509.339	43.216.572.856
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết	30	8.191.686.416	9.336.792.346
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		753.203.520.405	1.003.388.606.057
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	148.266.389.741	176.622.753.274
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(319.769.487)	192.510.649
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		605.256.900.151	826.573.342.134
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.662.850.191	3.985.369.993
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>601.594.049.960</u>	<u>822.587.972.141</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7.636	10.347

Người lập



Trần Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen



Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.263.765.460.712	2.565.748.177.610
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.275.072.137.452)	(1.353.643.717.720)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(635.369.662.452)	(768.809.392.473)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.571.252.310)	(25.481.470.034)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(89.963.503.588)	(214.946.975.164)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		318.674.471.787	504.652.929.589
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(464.968.752.841)	(338.950.525.935)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>106.494.623.856</b>	<b>368.569.025.873</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(308.069.453.065)	(105.041.804.422)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		145.478.215.924	137.396.362.317
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(472.430.910.000)	(576.547.880.495)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		498.259.655.350	465.357.102.043
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.400.000.000)	(11.518.788.264)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.626.789.310	115.024.331.775
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.900.071.483	79.960.586.883
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(94.635.630.998)</b>	<b>104.629.909.837</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(13.901.258.664)	(31.240.745.135)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		751.000.468.843	693.900.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(783.165.618.843)	(593.740.600.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(156.084.472.000)	(332.401.978.100)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(202.150.880.664)</b>	<b>(263.483.323.235)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(190.291.887.806)</b>	<b>209.715.612.475</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>636.572.984.966</b>	<b>423.855.233.814</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(61.936.094)	3.002.138.677
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>446.219.161.066</b>	<b>636.572.984.966</b>

Người lập

Trần Hoàng Giang

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

### 1 THÔNG TIN CHUNG Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

### Thông tin về Công ty con và Công ty liên kết

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2012: 03 công ty

- Số lượng Công ty con được hợp nhất	03 Công ty
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất	Không có

Danh sách các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động KD	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất, chế biến kinh doanh gỗ cao su	70%	70%
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom	Vương Quốc Campuchia	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp	80%	80%

Tổng số các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2012: 03 công ty

- Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất 02 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết không được hợp nhất 01 Công ty

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31/12/2012 theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động KD	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh Hạ tầng KCN	32,85%	32,85%
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí	29,78%	29,78%

Công ty liên kết không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động KD	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty CP Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su	30%	30%

Nguyên nhân Công ty liên kết không được hợp nhất tại ngày 31/12/2012:

Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả kinh doanh. Giá trị đầu tư vào Công ty này đang được trình bày theo giá gốc.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mù cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, Xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

## 2. Báo cáo tài chính của Công ty con

- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- + Báo cáo tài chính chuyển đổi từ đồng Riel sang Việt Nam đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến lưu ý người đọc "*Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng xin lưu ý người đọc rằng các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi đã thực hiện để đưa ra ý kiến về tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 và không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty*".
- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình chưa được kiểm toán

## 2. Báo cáo tài chính Công ty liên kết

- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến ngoại trừ về các khoản công nợ doanh thu ghi nhận trước tại ngày 31/12/2012 chưa được đối chiếu đầy đủ.
- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG chưa được kiểm toán.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết trình bày theo giá gốc

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## 2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2012 là 0,1899 RIEL/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda - Vương quốc Campuchia.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân năm

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam*

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được đề số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

*Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các năm hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	12.546.126.652	8.356.700.778
Tiền gửi ngân hàng	62.486.136.018	198.618.878.475
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	371.186.898.396	429.597.405.713
	<b>446.219.161.066</b>	<b>636.572.984.966</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh 4, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Công ty tài chính Cao su, Ngân hàng Phát triển CN Bình Dương thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất tiền gửi từ 9% đến 12%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	27.482.867.549	28.234.888.625
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	80.000.000.000	10.828.745.350
Cho vay ngắn hạn	27.600.000.000	124.779.346.412
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su VN <sup>(3)</sup>	27.600.000.000	122.600.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	-	2.179.346.412
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(4)</sup>	(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
	<b>119.282.031.000</b>	<b>147.253.564.562</b>

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA (*)	62.400	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000
SHB (*)	48	396.792	47.840	475.608.668
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM (*)	3.180	28.400.000	12.000	158.917.200
IJC (*)	-	-	20.000	146.292.000
	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>	<b>1.697.170</b>	<b>28.234.888.625</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu tăng, giảm trong năm là do Công ty thực hiện bán 47.800 cổ phiếu SHB, 9.160 cổ phiếu CSM, 20.000 cổ phiếu IJC, nhận cổ phiếu thưởng từ CSM 340 cổ phiếu và từ ITA 14.400 cổ phiếu.

<sup>(2)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Dương thời hạn 6 tháng, lãi suất tiền gửi từ 9%/năm.

<sup>(3)</sup> Khoản đầu tư với phương thức ủy thác cho vay, ủy thác quản lý vốn được ký giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam, thời hạn ủy thác cho vay là 1 năm, lãi suất giao động từ 9%/năm đến 14%/năm.

<sup>(4)</sup> Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2012

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
GTA	1.398.732	19.956.687.050	10.070.870.400	(9.885.816.650)
BCC	40.000	687.087.000	168.000.000	(519.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	150.000.000	(1.036.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	354.000.000	(2.580.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	615.600.000	(627.704.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	293.280.000	(1.148.880.000)
SHB	48	396.792	283.200	(113.592)
ACB	98	3.847.587	1.597.400	(2.250.187)
<b>Cộng</b>	<b>1.631.778</b>	<b>27.454.467.549</b>	<b>11.653.631.000</b>	<b>(15.800.836.549)</b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về thẻ visa	675.624.304	624.500.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	452.810.097	697.531.138
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia	158.367.840.476	197.750.848.753
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	107.040.480	317.574.667
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	28.606.725.591	-
Phải thu Công ty CP KCN Tân Bình về mượn vốn kinh doanh	-	752.769.455
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	3.068.670.274	4.433.767.999
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	-
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	39.445.000
Phải thu về chi hộ Đội cưa cắt cây cao su thanh lý tiền mù cao su	100.000.000	-
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.219.163.579	-
Phải thu tiền bán cây giống tại campuchia	499.442.033	-
Phải thu khác	272.747.872	815.363.124
	<b>198.588.856.118</b>	<b>205.431.800.136</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.807.641.022	13.142.899.472
Công cụ, dụng cụ	5.771.765.819	6.327.252.302
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(1)</sup>	78.643.750.443	76.191.770.852
Thành phẩm	220.783.640.196	243.919.450.982
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	1.720.515.547	6.897.983.816
	<b><u>316.727.313.027</u></b>	<b><u>346.479.357.424</u></b>

<sup>(1)</sup> Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hòa số tiền 52.269.900.857 đồng (số đầu năm: 51.720.217.444 đồng)

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	267.239.798	-
Thuế Thu nhập cá nhân	33.292.870	30.047.754
	<b><u>300.532.668</u></b>	<b><u>30.047.754</u></b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.419.614.218	2.887.530.767
	<b><u>2.644.614.218</u></b>	<b><u>2.887.530.767</u></b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Số tăng trong năm	25.901.172.667	3.935.695.000	5.449.797.522	77.160.990	20.757.632.267	56.121.458.446
- Mua sắm mới	3.441.133.602	3.935.695.000	5.449.797.522	77.160.990	-	12.903.787.114
- Đầu tư XDCB hoàn thành	22.460.039.065	-	-	-	20.757.632.267	43.217.671.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(7.035.827.013)	-	(2.134.966.455)	-	(58.433.319.930)	(67.604.113.398)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.134.966.455)	-	(58.433.319.930)	(60.568.286.385)
- Giảm khác (*)	(7.035.827.013)	-	-	-	-	(7.035.827.013)
CLTG do chuyển đổi BCTC	(792.273.754)	(13.363.483)	(85.983.381)	(14.112.558)	-	(905.733.176)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>239.226.960.689</b>	<b>72.592.759.919</b>	<b>52.186.149.005</b>	<b>1.428.791.671</b>	<b>833.059.865.848</b>	<b>1.198.494.527.132</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Số tăng trong năm	18.265.299.371	3.604.351.737	4.426.372.658	250.819.636	25.691.304.093	52.238.147.495
- Khấu hao trong năm	18.265.299.371	3.604.351.737	4.426.372.658	250.819.636	25.691.304.093	52.238.147.495
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(2.336.828.271)	-	(1.832.372.772)	-	(34.974.205.881)	(39.143.406.924)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.832.372.772)	-	(34.974.205.881)	(36.806.578.653)
- Giảm khác (*)	(2.336.828.271)	-	-	-	-	(2.336.828.271)
CLTG do chuyển đổi BCTC	(189.925.704)	(5.125.599)	(31.237.582)	(5.220.445)	-	(231.509.330)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.319.173.943</b>	<b>54.896.431.910</b>	<b>34.913.998.315</b>	<b>1.323.834.242</b>	<b>452.319.979.079</b>	<b>650.773.417.489</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>131.907.786.746</b>	<b>17.696.328.009</b>	<b>17.272.150.690</b>	<b>104.957.429</b>	<b>380.739.886.769</b>	<b>547.721.109.643</b>

(\*) Trình bày lại nguyên giá và giá trị khấu hao tương ứng của tài sản là Đường liên lô sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hoà Kampong Thom.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	173.897.680	173.897.680
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	(3.860.623)	(3.860.623)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.037.057</b>	<b>170.037.057</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	26.739.091	26.739.091
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	34.389.722	34.389.722
- Thanh lý, nhượng bán	34.389.722	34.389.722
CLTG do chuyển đổi BCTC	(975.933)	(975.933)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.152.880</b>	<b>60.152.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	147.158.589	147.158.589
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>109.884.177</b>	<b>109.884.177</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	204.463.693.692	163.978.166.074
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	643.993.274.394	419.738.663.476
Hệ thống xử lý nước thải	-	32.578.895
Khu dân cư nông trường Tân Hưng và nông trường Lai Hưng	-	139.936.364
Hạng mục trạm biến áp 800KVA và hệ thống điện động lực	1.708.363.636	-
Hạng mục hệ thống giao thông mở rộng	1.200.000.000	-
Hạng mục xây lắp đường dây 22KV và trạm biến thế A III-1000KVA	17.691.529	-
Chi phí thiết kế dự án	500.909.091	-
Công trình khác	199.406.850	10.000.000
	<b>852.083.339.192</b>	<b>583.899.344.809</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>183.258.885.331</b>	<b>177.707.420.352</b>
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	93.504.028.397	88.084.999.313
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	87.684.856.934	87.552.421.039
- Công ty CP Cao su Đoàn Kết	2.070.000.000	2.070.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>271.917.310.940</b>	<b>269.480.004.174</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
	<b>450.625.694.656</b>	<b>442.243.211.411</b>



**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
Công ty CP Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Trồng và khai thác cao su

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<b>Cổ phiếu</b>			<b>12.003.815.392</b>	<b>12.003.815.392</b>
Công ty CP CN&XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	562.445	562.445	8.600.105.615	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>259.913.495.548</b>	<b>257.476.188.782</b>
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (*)			129.985.037.000	130.072.962.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	24.065.390.000
Góp vốn vào Công ty CP VRG Long An			-	1.600.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			163.068.548	437.836.782
			<b>271.917.310.940</b>	<b>269.480.004.174</b>

(\*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 bao gồm 15.914.575.000 đồng tiền Công ty nhận uỷ thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	562.445	4.049.604.000	8.600.105.615	(4.550.501.615)
				<b>(4.550.501.615)</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	261.202.107	1.193.395.712
Chi phí sang nhượng đất	8.688.109.566	39.694.751.527
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	3.528.367.006	1.061.839.525
Chi phí trả trước dài hạn khác	999.778.051	-
	<b>13.477.456.730</b>	<b>41.949.986.764</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>192.430.000.000</b>	<b>270.764.000.000</b>
- Vay ngân hàng	192.430.000.000	270.764.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (xem chi tiết tại thuyết minh số 16)	<b>11.306.400.000</b>	<b>1.672.600.000</b>
	<b>203.736.400.000</b>	<b>272.436.600.000</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 <sup>(1)</sup>	6.250.000	5.000.000	130.000.000.000	104.140.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	-	104.140.000.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam <sup>(2)</sup>	3.000.000	3.000.000	62.430.000.000	62.484.000.000
			<b>192.430.000.000</b>	<b>270.764.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 12.048.001/HĐTD ngày 10/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 tỷ đồng hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để thu mua nguyên liệu;
- Thời hạn của khế ước nhận nợ: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,5% đến 4%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam 50% giá trị hạn mức, 50% hạn mức là tín chấp.

- <sup>(2)</sup> Thư đề nghị cung cấp hạn mức tín dụng LAEVNM201205 ngày 5/4/2012
- Hạn mức: 5.000.000 USD;
  - Số tiền vay: 3.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của thư đề nghị: Hiệu lực đến 29/04/2015;
  - Thời hạn của khế ước nhận nợ: 3 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 3,0%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

#### 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.997.439.908	1.653.342.632
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	377.850.463	80.665.344
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	81.010.233.863	20.338.174.640
Thuế Thu nhập cá nhân	4.874.441.478	424.094.425
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	7.535.876.173	17.442.951.044
Các loại thuế khác	192.813.235	197.190.982
	<b><u>98.988.655.120</u></b>	<b><u>40.136.419.067</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	-	70.744.794
Trích trước chi phí quản lý vườn cây gây đổ	-	29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	-	1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc	-	119.399.660
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	-	243.841.935
Chi phí phải trả khác	49.905.398	997.963.912
	<b><u>49.905.398</u></b>	<b><u>3.356.439.681</u></b>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.705.121.276	6.362.850.515
Bảo hiểm xã hội	1.072.283.754	1.907.421.338
Bảo hiểm thất nghiệp	-	263.000
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	148.000.000.000	190.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	80.500.000.000	80.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	-	20.900.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	21.100.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	82.073.434.600	1.960.265.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.551.453.498	1.608.685.705
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	19.473.970.868	9.224.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.946.618.763	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn công nhân viên	15.914.575.000	16.002.500.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	265.831.815	112.916.604
Phải trả về đầu thầu cao su thanh lý	-	129.100.000.000
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	980.050.000	980.050.000
Phải trả tiền ăn giữa ca tháng 12	3.271.054.694	-
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	1.661.299.704	-
Phải trả do nhận tiền từ Công ty Foshan Huaxun để thực hiện chỉ hộ Công ty này các khoản phí dịch vụ xuất khẩu	384.594.235	-
Phải trả, phải nộp khác	1.416.324.302	1.325.168.152
	<b>293.018.004.504</b>	<b>371.551.022.584</b>

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.538.715.900	1.020.000.000
	<b>1.538.715.900</b>	<b>1.020.000.000</b>

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	USD	USD	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
- Vay ngân hàng	2.000.000	-	39.834.340.000	3.299.290.000
			<b>39.834.340.000</b>	<b>3.299.290.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2012

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
Hợp đồng số 130000148124 ngày 25/12/2012 - Ngân hàng TNHH MTV ShinHan CN Bình Dương <sup>(1)</sup>	4,025%/năm	3 năm	41.616.000.000	8.323.200.000	Tài trợ cho dự án tại Campuchia
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TDHDN/SHB ngày 24/9/09 <sup>(1)</sup>	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	3.299.290.000	1.672.600.000	Đầu tư dự án Nhà máy gỗ giai đoạn 1
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TDHDN/SHB ngày 24/9/09 <sup>(1)</sup>	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	6.225.450.000	1.310.600.000	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2
			<b>51.140.740.000</b>	<b>11.306.400.000</b>	

Phương thức đảm bảo tiền vay:

<sup>(1)</sup> Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

<sup>(2)</sup> Phương thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có trong dự án đầu tư.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Công VND
	VND	VND					VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(51.512.113.378)</b>	<b>26.405.843.799</b>	<b>103.251.455.484</b>	<b>51.625.727.741</b>	<b>341.642.505.963</b>	<b>1.284.413.419.609</b>	<b>1.284.413.419.609</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	822.587.972.141	822.587.972.141	822.587.972.141
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	78.934.817.393	38.428.907.776	(117.363.725.169)	(114.753.029.766)	(114.753.029.766)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(159.950.094.000)	(159.950.094.000)	(159.950.094.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(122.462.570.500)	(122.462.570.500)	(122.462.570.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(31.240.745.135)	(31.240.745.135)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(31.240.745.135)	(1.110.305.070)	-	-	-	(1.110.305.070)	(1.110.305.070)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	13.651.142.468	-	-	-	13.651.142.468	13.651.142.468
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	48.415.513.937	-	-	50.000.631	48.465.514.568	48.465.514.568
Chuyển đổi BCTC	-	-	-	2.837.349.081	-	-	(32.982.117.028)	(30.144.767.947)	(30.144.767.947)
Điều chỉnh hợp nhất năm trước	-	-	-	8.634.991	-	-	52.034.788.762	52.043.423.753	52.043.423.753
Điều chỉnh hợp nhất năm nay	-	-	-	-	-	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>90.208.179.206</b>	<b>182.186.272.877</b>	<b>90.054.635.517</b>	<b>668.815.731.034</b>	<b>1.761.511.960.121</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	601.594.049.960	601.594.049.960	601.594.049.960
Trích lập các quỹ <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	122.587.374.143	28.264.967.242	(150.852.341.385)	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(86.104.064.913)	(86.104.064.913)	(86.104.064.913)
Chi trả cổ tức năm trước <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
Chia cổ tức năm nay <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Mua cổ phiếu quỹ <sup>(4)</sup>	-	-	(13.901.258.664)	(13.472.051.594)	-	-	-	(13.901.258.664)	(13.901.258.664)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	10.029.972.937	-	-	-	(13.472.051.594)	(13.472.051.594)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(832.939.227)	-	-	-	10.029.972.937	10.029.972.937
CLTG trong giai đoạn ĐTXDCB Khác <sup>(*)</sup>	-	-	-	-	(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896	(832.939.227)	(832.939.227)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>85.933.161.322</b>	<b>303.830.330.330</b>	<b>118.159.494.690</b>	<b>799.879.374.592</b>	<b>2.024.148.243.757</b>	<b>2.024.148.243.757</b>

*Giải thích:* Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm nay theo quy chế tài chính của Công ty, riêng quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2012 được trích 0,3% từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 01/12/NQ-CSPH ngày 08 tháng 03 năm 2012.

(\*) Lợi nhuận của Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát đã phân phối trong năm 2011 nhưng chưa được điều chỉnh giảm cho phần lợi ích của cổ đông thiểu số đồng thời tăng lợi ích của Công ty mẹ.

<sup>(1)</sup> Trong tổng giá trị tăng trong năm của Quỹ đầu tư phát triển, ngoài việc phân phối từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 10% tương ứng số tiền 55.800.246.095 đồng còn bao gồm 65.220.800.965 đồng là số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% năm 2011 bổ sung Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2012.

<sup>(2)</sup> Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2011 tương ứng 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) trong 06 tháng năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/12/NQ-CSPH ngày 08 tháng 03 năm 2012.

<sup>(3)</sup> Công ty thực hiện chia cổ tức đợt 1 năm 2012 với tỷ lệ 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị lần 5/2012 ngày 11/10/2012.

<sup>(4)</sup> Trong năm, Công ty mua lại thành công số lượng 485.000 cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/03/2012 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4/12/NQ-CSPH ngày 28/06/2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62%	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	2,86%	23.249.530.000	2,86%	23.249.530.000
Vốn góp của cổ đông khác	30,52%	248.166.410.000	30,52%	248.166.410.000
	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	118.462.570.500	159.950.094.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	117.735.070.500	118.462.570.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.324.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.975.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	303.830.330.330	182.186.272.877
- Quỹ dự phòng tài chính	118.159.494.690	90.054.635.517

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.209.480.844.507	2.577.489.915.710
Doanh thu bán hàng hóa	8.714.308.404	6.134.052.993
	<b><u>2.218.195.152.911</u></b>	<b><u>2.583.623.968.703</u></b>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giảm giá hàng bán	44.511.004	357.752.073
Thuế Xuất khẩu	4.406.812.024	80.665.344
	<b><u>4.451.323.028</u></b>	<b><u>438.417.417</u></b>

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.205.029.521.479	2.577.051.498.293
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	8.714.308.404	6.134.052.993
	<b><u>2.213.743.829.883</u></b>	<b><u>2.583.185.551.286</u></b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.551.176.171.066	1.555.389.466.629
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.587.251.301	5.963.529.933
	<b><u>1.559.763.422.367</u></b>	<b><u>1.561.352.996.562</u></b>



**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	41.021.901.784	50.733.764.623
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	180.888.504	582.754.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.878.169.699	7.490.617.733
Lãi bán ngoại tệ	141.644.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.399.523.464	10.495.415.744
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	181.056.390	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	310.000.000
	<b>45.803.184.362</b>	<b>69.612.552.784</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	10.724.167.521	23.213.728.111
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.739.156.000
Lỗ bán ngoại tệ	409.140.369	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.349.439.243	1.647.902.315
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	8.206.407.868
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.182.290.776)	-
Chi phí tài chính khác	159.822.756	18.831
	<b>11.460.279.113</b>	<b>40.807.213.125</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.477.306.413	2.063.501.128
Chi phí nhân công	46.099.144.723	49.400.125.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.391.088.097	1.353.635.143
Thuế, phí, lệ phí	1.273.761.460	1.219.285.204
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.226.346.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.249.944.611	2.945.098.208
Chi phí khác bằng tiền	16.686.891.266	17.753.729.728
	<b>72.178.136.570</b>	<b>76.961.721.637</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	132.944.072.954	47.411.336.506
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.145.139.867	-
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	27.791.025.385	8.000.000.000
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	192.217.882	93.489.440
Quỹ BHXX cao su hỗ trợ	986.900.000	1.125.796.682
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	6.535.539.258	-
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	3.000.000.000	-
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	10.759.480.000	-
Thu nhập từ bán khoai mì	2.964.148.849	-
Thu nhập từ bán cây giống, gỗ tháp	3.223.313.641	-
Thu nhập khác	870.756.933	2.443.816.849
	<b>190.412.594.769</b>	<b>59.074.439.477</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý tài sản	27.464.095.965	15.332.606.899
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	498.981.988	-
Chi phí phạt vi phạm môi trường	-	50.921.314
Chi phí phạt vi phạm hành chính	51.191.040	-
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	259.620.834	-
Thuế truy thu	2.101.933.272	-
Chi phí từ bán khoai mì	4.804.301.520	-
Chi phí từ bán cây giống, gỗ tháp	2.143.842.639	-
Chi phí khác	584.118.172	474.338.408
	<b>37.908.085.430</b>	<b>15.857.866.621</b>

**30 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	8.059.250.521	7.735.211.705
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	132.435.895	1.601.580.641
	<b>8.191.686.416</b>	<b>9.336.792.346</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	146.404.342.687	175.615.134.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.862.047.054	1.007.618.445
	<b>148.266.389.741</b>	<b>176.622.753.274</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	601.594.049.960	822.587.972.141
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	601.594.049.960	822.587.972.141
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.787.033	79.499.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>7.636</b>	<b>10.347</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	921.683.607.473	893.118.758.435
Chi phí nhân công	626.271.220.771	649.123.276.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.962.039.612	42.212.997.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.901.784.737	35.257.204.202
Chi phí khác bằng tiền	91.943.467.025	83.381.444.715
	<b>1.714.762.119.618</b>	<b>1.703.093.681.458</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.219.161.066	-	636.572.984.966	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.152.853.296	(2.226.346.412)	280.787.095.110	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	135.608.091.762	-
Đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	(15.800.836.549)	28.234.888.625	(16.589.415.825)
Đầu tư dài hạn	271.917.310.940	(4.550.501.615)	269.480.004.174	(4.944.213.115)
	<b>1.127.372.192.851</b>	<b>(22.577.684.576)</b>	<b>1.350.683.064.637</b>	<b>(23.759.975.352)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	243.570.740.000	275.735.890.000
Phải trả người bán, phải trả khác	305.545.928.389	385.117.728.178
Chi phí phải trả	49.905.398	3.356.439.681
	<b>549.166.573.787</b>	<b>664.210.057.859</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.219.161.066	-	-	446.219.161.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.926.506.884	-	-	271.926.506.884
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	-	107.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.682.031.000	-	-	11.682.031.000
Đầu tư dài hạn	-	267.366.809.325	-	267.366.809.325
	<b>837.427.698.950</b>	<b>267.366.809.325</b>	<b>-</b>	<b>1.104.794.508.275</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	636.572.984.966	-	-	636.572.984.966
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.560.748.698	-	-	278.560.748.698
Các khoản cho vay	135.608.091.762	-	-	135.608.091.762
Đầu tư ngắn hạn	11.645.472.800	-	-	11.645.472.800
Đầu tư dài hạn	-	264.535.791.059	-	264.535.791.059
	<b>1.062.387.298.226</b>	<b>264.535.791.059</b>	<b>-</b>	<b>1.326.923.089.285</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	203.736.400.000	39.834.340.000	-	243.570.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	304.007.212.489	1.538.715.900	-	305.545.928.389
Chi phí phải trả	49.905.398	-	-	49.905.398
	<b>507.793.517.887</b>	<b>41.373.055.900</b>	<b>-</b>	<b>549.166.573.787</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	275.735.890.000	-	-	275.735.890.000
Phải trả người bán, phải trả khác	384.097.728.178	1.020.000.000	-	385.117.728.178
Chi phí phải trả	3.356.439.681	-	-	3.356.439.681
	<b>663.190.057.859</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>-</b>	<b>664.210.057.859</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35 . THÔNG TIN KHÁC

#### *Về cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Phước Hòa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa và chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 3/3/2008; Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp là: 103.346.684.517 đồng. Công ty đã thực hiện phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010 theo đúng quy định tại điểm 2.13 Mục IV Phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính và quy định tại khoản 2 điều 3 Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thực hiện Quyết định số 334/QĐ-KTNN ngày 31/03/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tiền và tài sản nhà nước tỉnh Bình Dương năm 2010 trong đó có kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ngày 04/05/2011, Kiểm toán Nhà nước đã xác nhận giá trị lợi thế kinh doanh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp)

Ngày 29/01/2011, Bộ Tài chính có Công văn số 1560/BTC-TCT hướng dẫn phân bổ lợi thế kinh doanh như sau: "*Giá trị lợi thế kinh doanh nằm trong phần giá trị doanh nghiệp do đánh giá lại khi cổ phần hóa nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp tài sản (trừ những doanh nghiệp được định giá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu) theo quy định hiện hành thì giá trị lợi thế kinh doanh chưa được phân bổ dần vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp*".

Công ty đã có Công văn số 329/CSPH-TCKT ngày 15 tháng 06 năm 2012 gửi Tổng Cục thuế và Bộ tài chính phân ánh và đề nghị giải quyết vấn đề bất cập nêu trên. Sau khi trao đổi Cục quản lý tài chính doanh nghiệp thì được biết Bộ tài chính đang dự thảo Thông tư về việc "Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh", trong đó cho phép các doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước được phép phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm và tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngày 20 tháng 08 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 138/2012/TT-BTC hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi Công ty Nhà nước, theo khoản 1, Điều 2 của Thông tư thì giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với thời gian phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà**

Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo Tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Mù cao su VND	Thành phẩm từ Gổ cao su VND	Hàng hoá VND	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Tổng công các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng công toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.013.536.279.742	192.959.141.737	8.714.308.404	-	2.215.209.729.883	(1.465.900.000)	2.213.743.829.883
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>581.629.813.387</b>	<b>72.223.537.026</b>	<b>127.057.103</b>	-	<b>653.980.407.516</b>	-	<b>653.980.407.516</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>51.921.668.481</b>	<b>4.199.789.965</b>	-	-	<b>56.121.458.446</b>	-	<b>56.121.458.446</b>
Tài sản bộ phận	3.784.284.064.076	104.115.213.560	-	20.591.327.543	3.908.990.605.179	(807.859.620.978)	3.101.130.984.201
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.784.284.064.076</b>	<b>104.115.213.560</b>	-	<b>20.591.327.543</b>	<b>3.908.990.605.179</b>	<b>(807.859.620.978)</b>	<b>3.101.130.984.201</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.032.612.499.199	32.037.813.911	-	61.786.698	1.064.712.099.808	(11.873.272.264)	1.052.838.827.544
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.032.612.499.199</b>	<b>32.037.813.911</b>	-	<b>61.786.698</b>	<b>1.064.712.099.808</b>	<b>(11.873.272.264)</b>	<b>1.052.838.827.544</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng công các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng công toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.291.060.040.736	922.683.789.147	2.213.743.829.883	-	2.213.743.829.883
Tài sản bộ phận	1.808.586.088.754	1.292.544.895.447	3.101.130.984.201	-	3.101.130.984.201
Tổng chi phí mua tài sản cố định	56.121.458.446	-	56.121.458.446	-	56.121.458.446



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	100.845.221.785	114.224.114.208
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	873.035.831	649.946.013
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.470.101.034
<b>Phải trả tiền thanh lý tài sản</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	980.050.000	980.050.060
<b>Phải trả về ký quỹ</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cty con của Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cty con của Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cty con của Tập đoàn	80.500.000.000	80.500.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		3.348.642.785	2.732.955.934

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay do Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hoà Kampong Thom thực hiện điều chỉnh phân loại lại số dư tại ngày 01/01/2012 theo báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán

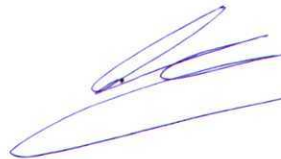
	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Trả trước cho người bán	132	19.572.003.531	18.827.053.913
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	583.899.344.809	573.809.430.369
Chi phí trả trước dài hạn	261	41.949.986.764	54.739.531.926
Tài sản dài hạn khác	268	1.954.681.104	-

Người lập



Trần Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Số : 248./CSPH-TCKT  
V/v giải trình công văn 800/2013/SGDHCM-NY

Bình Dương, ngày 17 tháng 05 năm 2013

Kính gửi: **Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.**

Ngày 15 tháng 05 năm 2013, Công ty cổ phần cao su Phước Hòa nhận được công văn số 800/SGDHCM-NY của Sở giao dịch Chứng khoán TPHCM về việc yêu cầu công ty chỉnh sửa bổ sung và giải trình sai sót trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán.

Sau khi công ty rà soát lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất nhận thấy có sự thiếu sót do công thức trên bảng tính khi tổng hợp số liệu tại mã số 02 – Dòng tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ dẫn đến sự chưa đồng nhất giữa Khoản mục Tiền và tương đương tiền cuối năm 2012 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Công ty đã phối hợp với đơn vị kiểm toán điều chỉnh lại như sau:

Mã số	Chi tiêu	Năm 2012	
		Số điều chỉnh lại VND	Theo báo cáo đã phát hành VND
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.275.072.137.452)	(1.326.375.701.247)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	106.494.623.856	55.191.060.061
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(190.291.887.806)	(241.595.451.601)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	446.219.161.066	394.915.597.271

Các chỉ tiêu khác trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được phát hành và công bố thông tin không thay đổi.

Công ty giải trình với Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết và đề nghị công bố lại Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2012.

Trân trọng./.

(Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất sau điều chỉnh lại được đính kèm công văn này)

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ  
TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU  
PHƯỚC HÒA**

**Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**BUI VĂN THẢO**



**Nguyễn Văn Tân**

Nơi nhận:

- Như trên
- AASC
- Lưu: VT, TCKT